

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT**

**Báo cáo tài chính  
Quý 3 năm 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
 Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3 Năm nay         | Quý 3 Năm trước       |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> |             | <b>11,616,830,677</b> | <b>11,789,184,338</b> |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01A       |             | 11,616,830,677        | 11,789,184,338        |
| - Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp                              | 01B       |             |                       |                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                     | <b>02</b> |             |                       |                       |
| + Chiết khấu thương mại  | 02A       |             |                       |                       |
| + Giảm giá   | 02B       |             |                       |                       |
| + Hàng bán bị trả lại  | 02C       |             |                       |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>11,616,830,677</b> | <b>11,789,184,338</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        |             | 8,073,066,166         | 7,366,212,651         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>3,543,764,511</b>  | <b>4,422,971,687</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        |             | 4,777,333             | 349,154               |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        |             | 22,481,616            |                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             |                       |                       |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             | 914,660,100           | 1,052,100,850         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        |             | 1,309,234,969         | 1,378,340,153         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>1,302,165,159</b>  | <b>1,992,879,838</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             |                       | 500,000               |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 767,240               |                       |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>-767,240</b>       | <b>500,000</b>        |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>1,301,397,919</b>  | <b>1,993,379,838</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        |             | 260,279,584           | 398,675,968           |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                      | <b>52</b> |             |                       |                       |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả                                      | 52A       |             |                       |                       |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu                                      | 52B       |             |                       |                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>1,041,118,335</b>  | <b>1,594,703,870</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        |             |                       |                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71        |             |                       |                       |

Hà Nội, ngày 10 Tháng 10 năm 2024  
 Tổng Giám đốc  
  
 Phạm Thị Lam Hồng

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh Hà

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày báo cáo: 30/09/2024

| Chi tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>32,904,949,575</b> | <b>17,638,564,604</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>14,098,850,822</b> | <b>3,017,103,939</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 14,098,850,822        | 3,017,103,939         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             |                       |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>11,747,324,778</b> | <b>12,134,501,602</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        |             | 5,751,874,750         | 3,451,661,497         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             | 3,036,938,610         | 2,994,660,813         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        |             | 2,931,508,566         | 5,661,176,440         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        |             |                       |                       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             | 27,002,852            | 27,002,852            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>4,829,381,834</b>  | <b>660,057,000</b>    |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 4,829,381,834         | 660,057,000           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>2,229,392,141</b>  | <b>1,826,902,063</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 992,644,710           | 1,089,619,869         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 1,236,747,431         | 737,282,194           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>30,407,266,098</b> | <b>31,919,281,853</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>544,516,372</b>    | <b>678,246,372</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        |             | 544,516,372           | 678,246,372           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>26,944,450,398</b> | <b>27,466,112,756</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình   | 221        |             | 15,273,258,637        | 15,732,420,999        |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 37,542,890,917        | 35,681,054,553        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | -22,269,632,280       | -19,948,633,554       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                   | 224        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá   | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             |                       |                       |
| 3. TSCĐ vô hình  | 227        |             | 11,671,191,761        | 11,733,691,757        |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 11,872,500,000        | 11,872,500,000        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | -201,308,239          | -138,808,243          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>230</b> |             |                       |                       |
| - Nguyên giá   | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 232        |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> |             | <b>277,850,000</b>    |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn          | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        |             | 277,850,000           |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                 | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>2,640,449,328</b>  | <b>3,774,922,725</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        |             | 2,640,449,328         | 3,774,922,725         |



|   |            |                       |                       |  |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|--|
| <b>2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>              | <b>262</b> |                       |                       |  |
| <b>3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b> | <b>263</b> |                       |                       |  |
| 4. Tài sản dài hạn khác                               | 268        |                       |                       |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                | <b>270</b> | <b>63,312,215,673</b> | <b>49,557,846,457</b> |  |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                  | <b>300</b> | <b>5,911,817,633</b>  | <b>6,899,953,823</b>  |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> | <b>5,911,817,633</b>  | <b>6,899,953,823</b>  |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | 1,128,711,183         | 1,189,496,506         |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        | 29,000,000            | 30,000,000            |  |
| <b>3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>         | <b>313</b> | <b>815,713,187</b>    | <b>1,134,714,804</b>  |  |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        | 475,265,577           | 982,765,740           |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        |                       |                       |  |
| <b>6. Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>                    | <b>316</b> |                       |                       |  |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 317        |                       |                       |  |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 318        | 798,278,559.9         | 1,830,078,552.9       |  |
| <b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b>                      | <b>319</b> | <b>1,665,781,578</b>  | <b>1,732,898,220</b>  |  |
| <b>10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>          | <b>320</b> | <b>999,067,548</b>    |                       |  |
| <b>11. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>                 | <b>321</b> |                       |                       |  |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 322        |                       |                       |  |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                   | 323        |                       |                       |  |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 324        |                       |                       |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |                       |                       |  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                         | 331        |                       |                       |  |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                   | 332        |                       |                       |  |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                           | 333        |                       |                       |  |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                  | 334        |                       |                       |  |
| <b>5. Phải trả nội bộ dài hạn</b>                     | <b>335</b> |                       |                       |  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                   | 336        |                       |                       |  |
| <b>7. Phải trả dài hạn khác</b>                       | <b>337</b> |                       |                       |  |
| <b>8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>            | <b>338</b> |                       |                       |  |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                              | 339        |                       |                       |  |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 340        |                       |                       |  |
| <b>11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>            | <b>341</b> |                       |                       |  |
| <b>12. Dự phòng phải trả dài hạn</b>                  | <b>342</b> |                       |                       |  |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ              | 343        |                       |                       |  |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>               | <b>400</b> | <b>57,400,398,040</b> | <b>42,657,892,634</b> |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>57,400,398,040</b> | <b>42,657,892,634</b> |  |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>                      | <b>411</b> | <b>50,590,980,000</b> | <b>32,000,000,000</b> |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411A       | 50,590,980,000        | 32,000,000,000        |  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     | 411B       |                       |                       |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        | -60,890,000           |                       |  |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                   | 413        |                       |                       |  |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                            | 414        |                       |                       |  |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                   | 415        |                       |                       |  |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                    | 416        |                       |                       |  |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | 417        |                       |                       |  |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418        |                       |                       |  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                    | 419        |                       |                       |  |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 420        |                       |                       |  |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 421        | 6,870,308,040         | 10,657,892,634        |  |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước        | 421A       | 4,257,892,634         | 3,026,907,921         |  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                          | 421B       | 2,612,415,406         | 7,630,984,713         |  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                  | 422        |                       |                       |  |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |                       |                       |  |
| <b>1. Nguồn kinh phí</b>                              | <b>431</b> |                       |                       |  |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                  | 432        |                       |                       |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>               | <b>440</b> | <b>63,312,215,673</b> | <b>49,557,846,457</b> |  |



Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2024  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT**  
 Tổng Giám đốc  
 Phạm Thị Lam Hồng

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**  
 Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

| Mã số     | Chi tiêu  | Mã số in  | Thuyết minh | Quý 3 Năm nay         | Quý 3 Năm trước       |
|-----------|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I1        | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh  |           |             |                       |                       |
| <b>01</b> | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>1,301,397,919</b>  | <b>1,993,379,838</b>  |
| 02        | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 845,744,523           | 1,082,976,502         |
| 05        | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | 46,511,555            | 102,228,622           |
| <b>08</b> | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>08</b> |             | <b>2,193,653,997</b>  | <b>3,178,584,962</b>  |
| <b>09</b> | <b>- Tăng, giảm các khoản phải thu</b>  | <b>09</b> |             | <b>2,707,636,376</b>  | <b>2,751,350,774</b>  |
| <b>10</b> | <b>- Tăng, giảm hàng tồn kho</b>  | <b>10</b> |             | <b>-2,524,674,069</b> |                       |
| <b>11</b> | <b>- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</b> | <b>11</b> |             | <b>-1,200,460,437</b> | <b>-3,910,715,098</b> |
| <b>12</b> | <b>- Tăng, giảm chi phí trả trước</b>   | <b>12</b> |             | <b>68,670,882</b>     | <b>-1,356,086,604</b> |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>1,244,826,749</b>  | <b>663,134,034</b>    |
| II2       | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư   |           |             |                       |                       |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                       | 21        |             |                       | -28,976,000           |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 4,777,333             | 349,154               |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>4,777,333</b>      | <b>-28,626,846</b>    |
| III3      | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính   |           |             |                       |                       |
| 31        | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             |                       |                       |
| 32        | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành              | 32        |             |                       |                       |
| 33        | 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 999,067,548           |                       |
| 34        | 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             |                       |                       |
| 35        | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35        |             |                       |                       |
| 36        | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             |                       |                       |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>999,067,548</b>    |                       |
| 50        | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)  | 50        |             | 2,248,671,630         | 634,507,188           |
| 60        | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        |             | 11,850,179,192        | 7,647,852,638         |
| <b>61</b> | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> |             |                       |                       |
| 61A       | - Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá   | 61A       |             |                       |                       |
| 61B       | - Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá  | 61B       |             |                       |                       |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>   | <b>70</b> |             | <b>14,098,850,822</b> | <b>8,282,359,826</b>  |



Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lam Hồng

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106182582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013 và đăng ký được thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 08 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty là 50.590.980.000 VND, tương ứng với 5.059.098 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCoM với mã cổ phiếu là CAR.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 75 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; và
- In ấn.

Hoạt động chính của Công ty là các loại hình giáo dục và đào tạo.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các nội dung sửa đổi theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u><br>(Năm) |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 03 - 30                                     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05                                     |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất tại khu đô thị Xuân Phương và phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đô thị Xuân Phương Công ty không trích khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

**Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Fibo Invest  
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

**Mối quan hệ**

Ảnh hưởng đáng kể  
Lãnh đạo chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                            | 3,481,513,893         | 1,203,986,202        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (1) | 10,617,336,929        | 1,813,117,737        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>14,098,850,822</b> | <b>3,017,103,939</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Trung tâm phòng, chống Tai nạn Thương tích Trẻ em | 2,493,244,750        | 1,140,038,250        |
| Các đối tượng khác                                | 3,258,630,000        | 2,311,623,247        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>5,751,874,750</b> | <b>3,451,661,497</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT**A15, tầng 1, tòa nhà Home City, số 177 Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FTA                        | 1,946,379,997        | 1,001,699,997        |
| Công ty TNHH Tổng hợp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Ngân | 50,922,748           | 459,719,136          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ DTF Việt Nam        | -                    | 1,500,000,000        |
| Các đối tượng khác                                     | 1,039,635,865        | 33,241,680           |
| <b>Cộng</b>  | <b>3,036,938,610</b> | <b>2,994,660,813</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>                            | <b>2,931,508,566</b> | <b>5,626,026,440</b> |
| Tạm ứng   | 2,101,641,432        | 800,066,440          |
| Ký quỹ, ký cược (i)   | 83,000,000           | 8,000,000            |
| Phải thu đại lý (ii)  | 701,917,960          | 4,817,960,000        |
| Phải thu khác   | 44,949,174           | -                    |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>                             | <b>579,666,372</b>   | <b>713,396,372</b>   |
| Tạm ứng   | 35,150,000           | 35,150,000           |
| Ký quỹ, ký cược:  | 544,516,372          | 678,246,372          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long (iii) | 333,383,472          | 333,383,472          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Văn Phú (iv) | 211,132,900          | 211,132,900          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Hưng Phát       | -                    | 133,730,000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,511,174,938</b> | <b>6,339,422,812</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Bao gồm khoản đặt cọc thuê văn phòng tại trung tâm thương mại Imperia Garden, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng số A2B+B2B/IPG/TTTM/HDT ký ngày 17 tháng 05 năm 2018, thời hạn thuê 5 năm từ ngày 24 tháng 06 năm 2018. Tại ngày 31/12/2023 hai bên đã hết hợp đồng thuê, số tiền 75.000.000 VND là khoản tiền Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Hưng Phát tạm giữ lại để thực hiện công việc hoàn trả mặt bằng về nguyên trạng ban đầu.
- (ii) Khoản phải thu các đại lý tiền bán khóa học và các chương trình kỹ năng sống do đại lý thu tiền từ khách hàng.
- (iii) Khoản đặt cọc thuê Văn phòng Công ty tại tầng 5 tòa nhà Sunsquare Mỹ Đình theo Hợp đồng số 3718/HĐCTMB/SUNSQUARE - TRIVIET ký ngày 03 tháng 7 năm 2018, thời hạn thuê từ ngày 04 tháng 7 năm 2018 đến ngày 17 tháng 9 năm 2024.
- (iv) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại trung tâm thương mại Homecity Trung Kính theo Hợp đồng số 37/HĐ-TTTM-HOMECITY ký ngày 16 tháng 12 năm 2016. Thời hạn hợp đồng 2 năm kể từ ngày ký và mặc nhiên ra hạn trong các năm tiếp theo nếu 2 bên không có sự thay đổi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối kỳ           |                 | Số đầu năm         |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,341,946,700        | -               | 660,057,000        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 1,232,360,000        | -               | -                  | -               |
| Chi phí SXKD dở dang  | 199,065,931          | -               | -                  | -               |
| Thành phẩm            | 2,056,009,203        | -               | -                  | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>4,829,381,834</b> | <b>-</b>        | <b>660,057,000</b> | <b>-</b>        |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>992,644,710</b>   | <b>1,089,619,869</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 893,697,501          | 1,054,309,869        |
| Các khoản khác                      | 98,947,209           | 35,310,000           |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>2,640,449,328</b> | <b>3,774,922,725</b> |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 250,235,450          | 1,340,388,886        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 2,034,963,878        | 2,267,867,171        |
| Các khoản khác                      | 355,250,000          | 166,666,668          |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                         | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                             |                       |
| Số đầu năm                    | 33,364,307,103            | 2,316,747,450               | 35,681,054,553        |
| Mua trong kỳ                  | 1,450,000,000             | 411,836,364                 | 1,861,836,364         |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>34,814,307,103</b>     | <b>2,728,583,814</b>        | <b>37,542,890,917</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                             |                       |
| Số đầu năm                    | 18,265,190,310            | 1,683,443,244               | 19,948,633,554        |
| Khấu hao trong kỳ             | 1,870,410,930             | 450,587,796                 | 2,320,998,726         |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>20,135,601,240</b>     | <b>2,134,031,040</b>        | <b>22,269,632,280</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                             |                       |
| Số đầu năm                    | 15,099,116,793            | 633,304,206                 | 15,732,420,999        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>14,678,705,863</b>     | <b>594,552,774</b>          | <b>15,273,258,637</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 12.672.111.962 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao, không sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 2.155.888.390 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.155.888.390 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                |
| Số đầu năm                    | 11,487,500,000       | 385,000,000          | 11,872,500,000 |
| Số cuối kỳ                    | 11,487,500,000       | 385,000,000          | 11,872,500,000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                |
| Số đầu năm                    | -                    | 138,808,243          | 138,808,243    |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | 62,499,996           | 62,499,996     |
| Số cuối kỳ                    | -                    | 201,308,239          | 201,308,239    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                |
| Số đầu năm                    | 11,487,500,000       | 246,191,757          | 11,733,691,757 |
| Số cuối kỳ                    | 11,487,500,000       | 183,691,761          | 11,671,191,761 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 135.000.000 VND.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ           |                          | Số đầu năm           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| Công ty TNHH Tư vấn Hỗ trợ<br>Giáo dục Việt Nam | 304,656,000          | 304,656,000              | 343,731,556          | 343,731,556              |
| Công ty TNHH KOVIF                              | 88,124,340           | 88,124,340               | 105,014,340          | 105,014,340              |
| Trường quay Cổ Loa                              | 338,000,000          | 338,000,000              | 325,200,000          | 325,200,000              |
| Các đối tượng khác                              | 397,930,843          | 397,930,843              | 415,550,610          | 415,550,610              |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1,128,711,183</b> | <b>1,128,711,183</b>     | <b>1,189,496,506</b> | <b>1,189,496,506</b>     |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|--|----------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                     | VND                     | VND                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 924,667,585          | 655,916,959             | 1,001,129,404           | 579,455,140        |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 208,385,953          | 271,896,386             | 246,759,882             | 233,522,457        |
| Các loại thuế khác                       | 1,661,266            | 9,938,084               | 8,863,760               | 2,735,590          |
| Phí lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                    | 11,252,428              | 11,252,428              | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1,134,714,804</b> | <b>949,003,857</b>      | <b>1,268,005,474</b>    | <b>815,713,187</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Tiền thu trước học phí của các học viên | 798,278,560        | 1,830,078,553        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>798,278,560</b> | <b>1,830,078,553</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                                       | 52,142,000           | 52,142,000           |
| Bảo hiểm xã hội  | 64,554,933           | 131,671,575          |
| Phải trả phải nộp khác:                                  | 1,549,084,645        | 1,549,084,645        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Minh An (i) | 863,440,869          | 863,440,869          |
| - Công ty Cổ phần ATK Châu Á (i)                         | 388,600,000          | 388,600,000          |
| - Ông Đặng Ngọc Trinh (i)                                | 296,000,000          | 296,000,000          |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                       | 1,043,776            | 1,043,776            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,665,781,578</b> | <b>1,732,898,220</b> |

Ghi chú:

(i) Hợp tác liên doanh thực hiện dự án ATK - Khu di tích Lịch sử - Sinh thái Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                         | VND                    | VND                  | VND                               | VND                   |
| Số dư đầu năm trước     | 32,000,000,000         | -                    | 7,065,360,855                     | 39,065,360,855        |
| Lãi trong năm           | -                      | -                    | 3,592,531,779                     | 3,592,531,779         |
| Số dư đầu năm nay       | 32,000,000,000         | -                    | 10,657,892,634                    | 42,657,892,634        |
| Lãi trong kỳ này        | -                      | -                    | 2,612,415,406                     | 2,612,415,406         |
| Phân phối lợi nhuận (i) | 6,400,000,000          | -                    | (6,400,000,000)                   | -                     |
| Tăng vốn trong kỳ (ii)  | 12,190,980,000         | (60,890,000)         | -                                 | 12,130,090,000        |
| Số dư cuối kỳ này       | <b>50,590,980,000</b>  | <b>(60,890,000)</b>  | <b>6,870,308,040</b>              | <b>57,400,398,040</b> |

Vốn điều lệ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|  | <b>Vốn đã góp</b>     |             |                       |             |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|  | <b>Số cuối kỳ</b>     |             | <b>Số đầu năm</b>     |             |
|  | VND                   | Tỷ lệ       | VND                   | Tỷ lệ       |
| Bà Nguyễn Thùy Thương                    | 8,045,000,000         | 15.90%      | 8,045,000,000         | 25.14%      |
| Công ty Cổ phần Fibro Invest             | 9,216,000,000         | 18.22%      | 7,680,000,000         | 24%         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn IB Plus | 7,760,000,000         | 15.34%      | 4,550,000,000         | 14.22%      |
| Các cổ đông khác                         | 25,569,980,000        | 50.54%      | 11,725,000,000        | 36.64%      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>50,590,980,000</b> | <b>100%</b> | <b>32,000,000,000</b> | <b>100%</b> |

**17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo | 11,616,830,677        | 11,789,184,338        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>11,616,830,677</b> | <b>11,789,184,338</b> |

**18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                         | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| Giá vốn dịch vụ đào tạo | 8,073,066,166        | 7,366,212,651        |
| <b>Cộng</b>             | <b>8,073,066,166</b> | <b>7,366,212,651</b> |

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3,500,950,374         | 1,435,026,159        |
| Chi phí nhân công                | 2,478,541,775         | 3,150,461,240        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,328,183,615         | 1,550,934,533        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1,601,282,931         | 2,282,990,067        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1,388,002,540         | 1,377,241,655        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10,296,961,235</b> | <b>9,796,653,654</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | VND              | VND             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4,777,333        | 349,154         |
| <b>Cộng</b>                | <b>4,777,333</b> | <b>349,154</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Kỳ này            | Kỳ trước |
|--------------|-------------------|----------|
|              | VND               | VND      |
| Lãi tiền vay | 22,481,616        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22,481,616</b> | <b>-</b> |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> |                      |                      |
| Chi phí nhân viên   | 610,436,477          | 736,765,249          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 42,083,762           | 117,474,041          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                    | 285,055,917          | 292,974,420          |
| Thuế, phí và lệ phí   | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 17,500,023           | 84,167,354           |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                         | 354,158,790          | 146,959,089          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,309,234,969</b> | <b>1,378,340,153</b> |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>             |                      |                      |
| Chi phí nhân viên   | 519,269,611          | 840,860,111          |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì                                     | 114,000,000          | -                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                    | 20,591,817           | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 253,677,892          | 207,210,724          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                     | 7,120,780            | 4,030,015            |
| <b>Cộng</b>   | <b>914,660,100</b>   | <b>1,052,100,850</b> |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 1,301,397,919        | 1,993,379,838        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                  | -                    | -                    |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ             | -                    | -                    |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                          | <b>1,301,397,919</b> | <b>1,993,379,838</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        | <b>260,279,584</b>   | <b>398,675,968</b>   |
| Thuế TNDN truy thu của các năm trước               | -                    | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b> | <b>260,279,584</b>   | <b>398,675,968</b>   |

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|  | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>1,571,297,071</b> | <b>911,930,155</b> |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                        | -                    | -                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 1,571,297,071        | 911,930,155        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (i) | 3,840,000            | 3,840,000          |
| Mệnh giá của cổ phiếu                                    | 10,000               | 10,000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>409</b>           | <b>237</b>         |

**25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu liên quan tới việc sẽ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ có ảnh hưởng tới số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành, chi tiết như sau:

|   | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| <b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông Công ty</b>                        | <b>1,571,297,071</b> | <b>911,930,155</b> |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                    | -                  |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 1,571,297,071        | 911,930,155        |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (i) | 5,059,098            | 5,059,098          |
| Mệnh giá của cổ phiếu   | 10,000               | 10,000             |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>311</b>           | <b>180</b>         |

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|  | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (i) | 610,664,250 | 989,567,121 |

Ghi chú:

(i) Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại các địa điểm sau:

- Khoản thuê Văn phòng Công ty tại tầng 5 tòa nhà Sunsquare Mỹ Đình theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 3718/HĐCTMB/SUN SQUARE - TRIVIET ký ngày 03 tháng 07 năm 2018, thời hạn thuê 6 năm từ ngày 04 tháng 07 năm 2018. Bên cho thuê: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long. Đơn giá thuê trong năm 2023: Thuê văn phòng: 89.355.000 VND/tháng; Phí dịch vụ: 17.871.000 VND/tháng.
- Khoản thuê văn phòng tại trung tâm thương mại Homecity Trung Kính theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 37/HĐ-TTTM-HOMECITY ký ngày 16 tháng 12 năm 2022. Bên cho thuê: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Văn Phú. Đơn giá thuê trong suốt thời gian thuê: Thuê văn phòng: 48.703.200 VND/tháng; Phí dịch vụ: 18.732.000 VND/tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT**

A15, tầng 1, tòa nhà Home City, số 177 Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*



Phạm Thị Lam Hồng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Đào Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Người lập biểu



